PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 04 tháng 01 năm 2025

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: Dự kiến 350 cháu

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Sữa bột toàn phần	Kg	1.40			0.99	0.41	275.400	272.646	112.914	385.560
2	Gạo tẻ máy	Kg	6.10			4.70	1.40	25.200	118.440	35.280	153.720
3	Thịt vịt	Kg	2.00			1.75	0.25	151.200	264.600	37.800	302.400
4	Thit lợn mông	Kg	2.00			1.80	0.20	140.700	253.260	28.140	281.400
5	Khoai tây	Kg	1.00			0.80	0.20	25.200	20.160	5.040	25.200
6	Bí ngô	Kg	0.90			0.70	0.20	23.100	16.170	4.620	20.790
7	Cà rốt	Kg	0.70			0.50	0.20	23.100	11.550	4.620	16.170
8	Cà chua	Kg	0.70			0.50	0.20	33.600	16.800	6.720	23.520
9	Bí đao (bí xanh)	Kg	2.50			1.90	0.60	29.400	55.860	17.640	73.500
10	Thit lợn mông	Kg	0.70			0.55	0.15	140.700	77.385	21.105	98.490
11	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.10			0.08	0.02	65.100	5.208	1.302	6.510
12	Rau mùi	Kg	0.10			0.08	0.02	79.800	6.384	1.596	7.980
13	Dầu đậu tương	Kg	0.50			0.32	0.18	71.280	22.810	12.830	35.640
14	Bột canh	Kg	0.25			0.20	0.05	29.160	5.832	1.458	7.290
15	Nước mắm cá	Kg	0.10			0.08	0.02	25.920	2.074	518	2.592
16	Hành củ tươi	Kg	0.09			0.08	0.01	73.500	5.880	735	6.615
17	Quả thanh long	Kg	4.80			3.40	1.40	48.300	164.220	67.620	231.840
18	Gạo nếp cái	Kg	3.40			3.40		31.500	107.100		107.100
19	Thịt lợn nạc	Kg	1.20			1.20		159.600	191.520		191.520
20	Cốt dừa	Kg	0.40			0.40		97.200	38.880		38.880
21	Gạo tẻ máy	Kg	0.70				0.70	25.200		17.640	17.640
22	Gạo nếp cái	Kg	0.10				0.10	31.500		3.150	3.150
23	Đậu xanh (hạt)	Kg	0.10				0.10	52.500		5.250	5.250
24	Tôm nớt	Kg	0.40				0.40	296.100		118.440	118.440
25	Thit lợn mông	Kg	0.60				0.60	140.700		84.420	84.420
26	Bí ngô	Kg	0.40				0.40	23.100		9.240	9.240
	Cộng								**1.656.778**	**598.079**	
	Tổng cộng								**2.254.857**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

Phùng Thị Mai

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

Ký bởi: NGUYỄN THỊ LƯU
Thời gian ký: 04/01/2025 14:47:15
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 04 tháng 01 năm 2025

*** Tổng số suất ăn: 98** **- 3 tuổi: 28** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 72 **- 4 tuổi: 23** **+ Nhà trẻ: 26** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 21 **- Cơm thường: 26**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	0.99	0.41	0.99	0.41	267.3	110.7			257.4	106.6			376.2	155.8	4.890.6	2.025.4
2	Gạo tẻ máy	4.70	1.40	4.70	1.40			371.3	110.6			47.0	14.0	3.567.3	1.062.6	16.168.0	4.816.0
3	Thịt vịt	1.75	0.25	0.79	0.11	140.2	20.0			171.7	24.5					2.102.6	300.4
4	Thit lợn mông	1.80	0.20	1.76	0.20	299.9	33.3			705.6	78.4					6.950.2	772.2
5	Khoai tây	0.80	0.20	0.70	0.17			13.9	3.5			0.7	0.2	145.5	36.4	647.3	161.8
6	Bí ngô	0.70	0.20	0.57	0.16			1.7	0.5			0.6	0.2	34.9	10.0	154.4	44.1
7	Cà rốt	0.50	0.20	0.45	0.18			6.7	2.7			0.9	0.4	34.9	14.0	174.5	69.8
8	Cà chua	0.50	0.20	0.48	0.19			2.9	1.1			1.0	0.4	19.0	7.6	95.0	38.0
9	Bí đao (bí xanh)	1.90	0.60	1.43	0.45			8.6	2.7					34.2	10.8	171.0	54.0
10	Thit lợn mông	0.55	0.15	0.54	0.15	91.6	25.0			215.6	58.8					2.123.7	579.2
11	Hành lá (hành hoa)	0.08	0.02	0.06	0.02			0.8	0.2					2.8	0.7	14.1	3.5
12	Rau mùi	0.08	0.02	0.07	0.02			1.8	0.4			0.3	0.1	0.1	0.0	10.9	2.7
13	Dầu đậu tương	0.32	0.18	0.32	0.18							320.0	180.0			2.880.0	1.620.0
14	Bột canh	0.20	0.05	0.20	0.05												
15	Nước mắm cá	0.08	0.02	0.08	0.02	4.1	1.0			0.0	0.0			2.9	0.7	28.0	7.0
16	Hành củ tươi	0.08	0.01	0.06	0.01			0.8	0.1			0.2	0.0	2.7	0.3	15.8	2.0
17	Quả thanh long	3.40	1.40	3.40	1.40			44.2	18.2					295.8	121.8	1.360.0	560.0
18	Gạo nếp cái	3.40		3.40				292.4				51.0		2.533.0		11.696.0	
19	Thịt lợn nạc	1.20		1.18		223.4				82.3						1.634.6	
20	Cốt dừa	0.40		0.32										19.8		1.177.6	
21	Gạo tẻ máy		0.70		0.70				55.3				7.0		531.3		2.408.0
22	Gạo nếp cái		0.10		0.10				8.6				1.5		74.5		344.0
23	Đậu xanh (hạt)		0.10		0.10				22.9				2.4		52.0		321.4
24	Tôm nớt		0.40		0.36		66.2				6.5						324.0
25	Thit lợn mông		0.60		0.59		100.0				235.2						2.316.7
26	Bí ngô		0.40		0.33				1.0				0.3		19.9		88.2
	Cộng					**1.026.5**	**356.3**	**745.0**	**227.9**	**1.432.6**	**510.0**	**421.7**	**206.4**	**7.069.0**	**2.098.4**	**52.294.3**	**16.858.6**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**14.3**	**13.7**	**10.3**	**8.8**	**19.9**	**19.6**	**5.9**	**7.9**	**98.2**	**80.7**	**726.3**	**648.4**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11.7**	**11.4**	**7.8**	**7.6**	**11.6**	**13.6**	**5.0**	**5.8**	**78.0**	**68.8**	**615.0**	**600.0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21.3**	**19.1**	**14.2**	**12.7**	**19.1**	**19.6**	**8.2**	**8.4**	**106.2**	**79.4**	**726.0**	**651.0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	2.254.000 đ
- Hôm trước mang sang:	2.584 đ
- Đã chi:	2.254.857 đ
- Thừa:	
- Thiếu:	857 đ
- Luỹ kế:	1.727 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Cơm, thịt vịt hầm khoai tây cà rốt
	- Canh bí xanh nấu thịt/Thanh long tráng
*** Bữa chiều:**	- MG: Xôi ruốc
	- NT: Cháo tôm thập cẩm
***Ăn giữa giờ:**	- Sữa bột shizu